

**UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG**

Số 1064/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đăk Song, ngày 19 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán thu, chi
ngân sách địa phương năm 2019 của huyện Đăk Song**

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-UBND, ngày 10/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông về việc giao kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song về việc phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1418/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 của huyện Đăk Song;

Căn cứ Quyết định số 1063/QĐ-UBND, ngày 19/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 71/TTr-TCKH, ngày 14/8/2019 của phòng Tài chính – Kế hoạch về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 của huyện Đăk Song,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 của huyện Đăk Song (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 1418/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song.

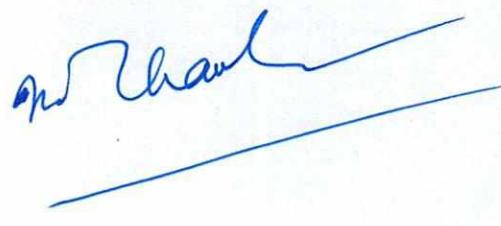
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.Mr

Nơi nhận: X

- Như điều 3;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh Đăk Nông;
- Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Cơ quan đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Thành

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK SONG**

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND, ngày 19/8/2019 của UBND huyện Đăk Song)

Sau khi điều chỉnh, bổ sung

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	353.969.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	64.678.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	39.999.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	24.679.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	264.591.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	211.638.000
2	Bổ sung thực hiện tiền lương 1,3 tr.đ/tháng	4.703.000
3	Thu bổ sung có mục tiêu	48.250.000
III	Thu các khoản huy động đóng góp	-
IV	Thu kết dư	24.700.000
B	TỔNG CHI NSDP	353.969.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	292.134.000
1	Chi đầu tư phát triển	45.477.000
2	Chi thường xuyên	237.326.000
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-
5	Dự phòng ngân sách	6.983.000
6	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	61.835.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7.624.000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	54.211.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
IV	Chi từ nguồn thu huy động đợt góp	-
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND, ngày 19/8/2019 của UBND huyện Đăk Song)
Sau khi điều chỉnh, bổ sung

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	1
A	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	353.969.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	64.678.000
2	Thu bù sung từ ngân sách cấp trên	264.591.000
-	Thu bù sung cân đối ngân sách	211.638.000
-	Bù sung thực hiện tiền lương 1,3 tr.đ/tháng	4.703.000
-	Thu bù sung có mục tiêu	48.250.000
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	
4	Thu kết dư	24.700.000
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
6	Thu huy động đóng góp	-
II	Chi ngân sách huyện	353.969.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	300.127.350
2	Chi bù sung cho ngân sách cấp dưới	53.841.650
-	Chi bù sung cân đối ngân sách	33.602.980
-	Chi bù sung có mục tiêu	20.238.670
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	57.400.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.558.350
2	Thu bù sung từ ngân sách cấp trên	53.841.650
-	Thu bù sung cân đối ngân sách	33.602.980
-	Thu bù sung có mục tiêu	20.238.670
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
II	Chi ngân sách	57.400.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	57.400.000
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG**

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND, ngày 19/8/2019 của UBND huyện Đăk Song)

Sau khi điều chỉnh, bổ sung

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN (I+II+III+IV+V)	106.000.000	64.678.000
I	Thu nội địa	106.000.000	64.678.000
1	Thu từ khu vực DNDD do trung ương quản lý	500.000	235.000
-	Thuế giá trị gia tăng	470.000	235.000
-	Thuế tài nguyên	30.000	-
2	Thu từ khu vực DNDD do địa phương quản lý	8.700.000	1.205.000
-	Thuế giá trị gia tăng	4.680.000	150.000
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>4.380.000</i>	<i>-</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.110.000	1.055.000
-	Thuế tài nguyên	1.910.000	-
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>1.910.000</i>	<i>-</i>
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	35.670.000	14.370.000
-	Thuế giá trị gia tăng	29.390.000	13.365.000
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>2.660.000</i>	<i>-</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.530.000	765.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	240.000	240.000
-	Thuế tài nguyên	4.510.000	-
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>1.910.000</i>	<i>-</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	12.670.000	8.869.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-
7	Lệ phí trước bạ	16.000.000	16.000.000
8	Thu phí, lệ phí	2.800.000	2.099.000
-	Phí và lệ phí trung ương	613.000	-
-	Phí và lệ phí tinh	88.000	-
-	Phí và lệ phí huyện, xã	2.099.000	2.099.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.000.000	-
12	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000	20.000.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xô số kiến thiết	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.660.000	-
-	Giấy phép do Trung ương cấp	660.000	-
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	1.000.000	-
16	Thu khác ngân sách	6.000.000	1.900.000
	<i>Trong đó:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
-	Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	3.500.000	-
-	Thu khác ngân sách tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	600.000	-
-	Thu khác ngân sách huyện, xã (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp huyện, xã thực hiện)	1.900.000	1.900.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND, ngày 19/8/2019 của UBND huyện Đăk Song)
Sau khi điều chỉnh, bổ sung

DVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	353.969.000	296.569.000	57.400.000
A	CHI CẨN ĐỐI NSDP	292.134.000	246.575.000	45.559.000
I	Chi đầu tư phát triển	45.477.000	45.477.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.608.000	33.608.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.958.000	2.958.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	76.127.000	30.650.000	45.477.000
	Trong đó			-
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		9.861.000	
	Chi văn hóa thông tin		100.000	
	Chi các hoạt động kinh tế		10.693.000	
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		5.826.000	
	Chi đầu tư khác		2.700.000	
	Chi bảo đảm xã hội			
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
2	Chi đầu tư phát triển khác	11.869.000	11.869.000	
II	Chi thường xuyên	237.326.000	192.378.000	44.948.000
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	159.149.000	158.789.000	360.000
2	Chi khoa học và công nghệ	335.000	200.000	135.000
3	Chi sự nghiệp môi trường	1.810.000	1.525.000	285.000
III	Dự phòng ngân sách	6.983.000	6.372.000	611.000
IV	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000	2.348.000	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	61.835.000	49.994.000	11.841.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7.624.000	7.624.000	-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới (Vốn đầu tư phát triển)	5.772.000	5.772.000	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Vốn đầu tư phát triển)	1.852.000	1.852.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Vốn đầu tư phát triển)	5.660.000	5.000.000	660.000
1	Nguồn chi hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng (thu hồi ứng trước)	660.000		660.000
2	Nhà làm việc HĐND và UBND xã Đăk Môl	5.000.000	5.000.000	
III	Thực hiện một số chế độ, chính sách theo quy định và mục tiêu, nhiệm vụ (kinh phí sự nghiệp)	48.551.000	37.370.000	11.181.000
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, ngày 02/10/2015 của Chính phủ	1.600.000	1.600.000	-
2	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mầm non và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP, ngày 05/01/2018 của Chính phủ	600.000	600.000	
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh	200.000	200.000	
4	Kinh phí đảm bảo chế độ cho giáo viên mầm non hợp đồng năm học 2018-2019	1.062.000	1.062.000	

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nâng lương định kỳ; mua sắm và sửa chữa tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục	12.836.000	12.836.000	
6	Hỗ trợ kiến thiết thị chính, đảm bảo cảnh quan đô thị (trồng và chăm sóc cây xanh cảnh quan ...); hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh	6.000.000	5.000.000	1.000.000
7	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	234.000	234.000	-
8	Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi ANQP (chi trả chê độ cho dân quân tự vệ thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao do định mức ANQP thấp không đảm bảo, dừng thu quỹ ANQP và tăng lương cơ sở); hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp các công trình chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại ...	2.550.000	1.500.000	1.050.000
9	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cự chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến	400.000	400.000	
10	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "toute dân xây dựng đời sống văn hóa"	134.000	134.000	
11	Hỗ trợ sửa chữa, thay thế hệ thống cụm loa truyền thanh thôn, xã	450.000	100.000	350.000
12	Hỗ trợ thanh toán nợ khôi lượng các nhiệm vụ quy hoạch phát triển đô thị theo tinh thần của Nghị quyết Tỉnh ủy	1.000.000	1.000.000	
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý, bảo vệ rừng (phần diện tích giao cho địa phương quản lý)	500.000	300.000	200.000
14	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, sửa chữa trụ sở làm việc, hội trường các cơ quan, đơn vị	4.113.000	2.246.000	1.867.000
15	Kinh phí bàn giao Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp bàn giao về huyện quản lý	2.200.000	2.200.000	
16	Kinh phí thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND	527.000	527.000	
17	Kinh phí thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP	4.000.000	4.000.000	
18	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	1.131.000	1.131.000	
19	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	37.000	37.000	
20	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	10.000	10.000	
21	Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND	492.000		492.000
22	Hỗ trợ tiền tết cho đối tượng chính sách và cứu đói tết nguyên đán theo Quyết định của UBND tỉnh, CB thôn bon bàn	2.063.000	853.000	1.210.000
23	Hỗ trợ thanh toán nợ Đền thờ các anh hùng liệt sỹ hi sinh ở thôn Boong ring	1.400.000	1.400.000	
24	Đại đoàn kết khu dân cư văn hóa	613.000		613.000
25	Hoạt động khối đoàn thể (5 đoàn thể)	252.000		252.000
26	Hoạt động phí của Mặt trận Tổ quốc	72.000		72.000
27	Thực hiện theo TT 21/TT-BTC về Người cao tuổi	315.000		315.000
28	KP thực hiện theo Quyết định 99-QĐ/TW của Trung ương	540.000		540.000
29	Kinh phí hỗ trợ thành lập xã	140.000		140.000
30	Kinh phí Đại hội Mặt trận Tổ quốc	85.000		85.000
31	Kinh phí đại hội đoàn thanh niên	80.000		80.000
32	Kinh phí hòa giải viên, phò biến pháp luật cấp xã	180.000		180.000
33	Kinh phí cho đội trật tự đô thị	120.000		120.000
34	Hỗ trợ kinh phí điện chiếu sáng đô thị	700.000		700.000

DVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
35	Kinh phí theo Nghị quyết số 29/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về hoạt động của Hội đồng nhân dân	306.000		306.000
36	Hỗ trợ tiếp xúc cử tri	144.000		144.000
37	Hỗ trợ kinh phí bầu cử thôn, ban, bản, tổ dân phố	202.000		202.000
38	Kinh phí may đồng phục tổ 1 cửa	88.000		88.000
39	Hỗ trợ KP hoạt động chi hội người cao tuổi	660.000		660.000
40	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của ban thanh tra nhân dân	45.000		45.000
41	Quản lý, bảo vệ chăm sóc hoa viên Đồn 8, hỗ trợ vận hành dài nước tập trung	80.000		80.000
42	Hỗ trợ mua sắm CSVC hoàn thành các chi tiêu chương trình NTM, CSVC nhà văn hóa	300.000		300.000
43	Kinh phí mua sắm CSVC phục vụ dịch vụ hành chính công	90.000		90.000
C	CHI CHUYÊN NGUỒN NĂM SAU	-	-	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG**

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND, ngày 19/8/2019 của UBND huyện Đăk Song)
Sau khi điều chỉnh, bổ sung

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NSDP	407.810.650
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	53.841.650
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	353.969.000
I	Chi đầu tư phát triển	58.761.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.608.000
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.819.000
-	Chi văn hóa thông tin	100.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.977.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	10.361.000
-	Chi đầu tư phát triển khác	2.700.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	288.225.000
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	159.149.000
-	Chi khoa học và công nghệ	335.000
-	Chi y tế	817.000
-	Chi văn hóa thông tin	2.608.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.271.000
-	Chi thể dục thể thao	673.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.810.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.293.200
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	84.505.000
-	Chi bảo đảm xã hội	7.935.000
-	Chi thường xuyên khác	1.400.000

STT	Nội dung	Dự toán
-	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	600.000
-	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	1.131.000
-	Chính sách giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	492.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bù sung dự trữ tài chính	
V	Chi dự phòng ngân sách	6.983.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND, ngày 19/8/2019 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	316.807.670	51.827.000	226.918.000	6.372.000	3.828.000	20.238.670	-	7.624.000	-	-
A	Các cơ quan, tổ chức	296.569.000	51.827.000	226.918.000	6.372.000	3.828.000	-	-	7.624.000	-	-
I	Chi đầu tư phát triển	50.477.000	50.477.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tính phân cấp	11.627.000	11.627.000								
2	Chi từ nguồn thu Sử dụng đất	18.650.000	18.650.000								
3	Chi từ nguồn kết dư XDCB năm trước chuyển qua	3.200.000	3.200.000								
4	Chi từ nguồn tăng thu tiền Sử dụng đất năm trước	12.000.000	12.000.000								
5	Nhà làm việc HĐND và UBND xã Đăk Môl	5.000.000	5.000.000								
II	Chi Chương trình MTQG	7.624.000	-	-	-	-	-	-	7.624.000	-	-
1	Chương trình Nông thôn mới	5.772.000							5.772.000		
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	1.852.000							1.852.000		
III	Chi thường xuyên	232.096.000	1.350.000	226.918.000	-	3.828.000	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>										
1	Chi đặc biệt	-									
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	158.789.000	-	157.309.000	-	1.480.000	-	-	-	-	-
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	155.952.000	-	154.472.000	-	1.480.000	-	-	-	-	-
2.1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	154.452.000		152.972.000		1.480.000					
2.1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	725.000		725.000							
2.1.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	125.000		125.000							
2.1.4	Phòng Dân tộc	50.000		50.000							
2.1.5	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
2.2	Chi đào tạo và dạy nghề	2.837.000	-	2.837.000	-	-	-	-	-	-	-
2.2.1	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
2.2.2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.037.000		2.037.000							
2.2.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	200.000		200.000							
3	Chi sự nghiệp y tế	817.000	-	817.000	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	767.000		767.000							
3.2	Phòng Y tế	50.000		50.000							
4	Chi Dân số và KHH gia đình	-									
5	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	200.000	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	200.000		200.000							
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.293.000	-	2.293.000	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Phòng Văn hóa và thông tin	2.293.000		2.293.000							
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tin	3.118.000	-	3.118.000	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Đài phát thanh	3.118.000		3.118.000							
8	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	403.000	-	403.000	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Phòng Văn hóa và Thông tin	403.000		403.000							
9	Chi bảo đảm xã hội	7.565.000	-	7.565.000	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	7.350.000		7.350.000							

9.2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	215.000		215.000								
10	Chi các hoạt động kinh tế	14.863.200	1.350.000	13.513.200	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Chi Sư nghiệp giao thông	4.720.200	-	4.720.200	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.720.200		4.720.200								
10.2	Chi Sư nghiệp thủy lợi	50.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.000		50.000								
10.3	Chi Sư nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp	4.276.000	-	4.276.000	-	-	-	-	-	-	-	-
10.3.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.976.000		3.976.000								
10.4	Kinh phí hoạt động của Đoàn 12; hỗ trợ công tác cưỡng chế, mục đât đỗ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng	300.000		300.000								
10.5	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính, Quy hoạch	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
10.5.1	Kinh phí quy hoạch, kiến thiết thị chính	1.000.000		1.000.000								
10.6	Sự nghiệp khác	4.817.000	1.350.000	3.467.000	-	-	-	-	-	-	-	-
10.6.1	Hội chữ thập đỏ	342.000		342.000								
10.6.2	Trung tâm phát triển quỹ đất	925.000		925.000								
10.6.3	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	2.200.000		2.200.000								
10.6.4	Chi công tác do đặc, chinh lý hồ sơ địa chính (từ nguồn trích 10% thu tiền sử dụng đất)	1.350.000	1.350.000									
11	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.525.000	-	1.525.000	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.525.000	-	1.525.000								
12	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	33.916.000	-	33.916.000	-	-	-	-	-	-	-	-
12.1	Quản lý nhà nước	18.191.000	-	18.191.000	-	-	-	-	-	-	-	-
12.1.1	Văn phòng HDND và UBND huyện	6.242.000		6.242.000								
12.1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	729.000		729.000								
12.1.3	Phòng Tư pháp	683.000		683.000								
12.1.4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.068.000		1.068.000								
12.1.5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.011.000		1.011.000								
12.1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.703.000		1.703.000								
12.1.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	758.000		758.000								
12.1.8	Phòng Y tế	740.000		740.000								
12.1.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	70.000		70.000								
12.1.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.672.000		1.672.000								
12.1.11	Phòng Nội vụ	1.161.000		1.161.000								
12.1.12	Thanh tra huyện	1.008.000		1.008.000								
12.1.13	Phòng Dân tộc	1.346.000		1.346.000								
12.2	Đảng	9.374.000	-	9.374.000	-	-	-	-	-	-	-	-
12.2.1	Văn phòng Huyện ủy	9.374.000		9.374.000								
12.3	Khối đoàn thể	6.351.000	-	6.351.000	-	-	-	-	-	-	-	-
12.3.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN huyện	2.101.000		2.101.000								
12.3.2	Huyện đoàn	1.064.000		1.064.000								
12.3.3	Hội phụ nữ	1.059.000		1.059.000								
12.3.4	Hội Nông dân	1.187.000		1.187.000								
12.3.5	Hội Cựu chiến binh	426.000		426.000								
12.3.6	Hội người cao tuổi	514.000		514.000								
13	Chi khác ngân sách	1.400.000		1.400.000								
14	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	600.000		600.000								
15	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000				2.348.000						
16	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	1.131.000		1.131.000								
IV	Chi dự phòng	6.372.000			6.372.000							
B	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã	20.238.670	-	-	-	-	20.238.670	-	-	-	-	-
1	Uỷ ban nhân dân xã Nam Bình	2.418.855					2.418.855					
2	Uỷ ban nhân dân xã Đăk N'Drung	2.015.050					2.015.050					
3	Uỷ ban nhân dân xã Đăk Môl	1.596.260					1.596.260					
4	Uỷ ban nhân dân xã Thuận Hạnh	3.782.445					3.782.445					
5	Uỷ ban nhân dân xã Trường Xuân	1.894.840					1.894.840					
6	Uỷ ban nhân dân xã Nâm N'jiang	1.665.130					1.665.130					

7	Uỷ ban nhân dân xã Đăk Hoà	1.511.240					1.511.240				
8	Uỷ ban nhân dân xã Thuận Hà	2.089.450					2.089.450				
9	Uỷ ban nhân dân thị trấn Đức An	3.265.400					3.265.400				

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND, ngày /8/2019 của UBND huyện Đăk Song)

Sau khi điều chỉnh, bổ sung

DVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	C	D=2+3	E=5+12	F=8+15	G=5+8	H=6+7	I=6	J=7	K=8+10	L=9	M=10	N=11=12+15	O=12=13+14	P=13	Q=14	R=15=16+17	S=16	T=17	
1	Nguồn vốn phân khai sau	7.624.000	7.624.000	-	5.772.000	5.772.000	5.772.000						1.852.000	1.852.000	1.852.000		-			